

Số: 268/KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 12 năm 2023

KẾ HOẠCH
Cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang năm 2024

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Thực hiện Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030,

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ; Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, vì lợi ích của người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số được vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng cao, sử dụng nguồn nhân lực tối ưu, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, giải quyết hiệu quả những nhiệm vụ đột phá, lĩnh vực trọng tâm để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, giữ vững quốc phòng - an ninh của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan, đơn vị tiếp tục xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trên cơ sở tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện gắn với các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, đơn vị mình.

- Xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.
- Chủ động nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, giải pháp, cách làm mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Cải cách thể chế

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của địa phương, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; 100% văn bản QPPL được ban hành kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi. Tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Tập huấn chuyên sâu nghiệp vụ kiểm soát TTHC; tuyên truyền, đề xuất giải pháp đẩy mạnh việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.

2.2. 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền kịp thời được công bố, xây dựng quy trình điện tử, xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác (e-form) và công khai.

2.3. 100% hồ sơ TTHC được thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và đồng bộ với Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

2.4. 80% người dân, tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.

2.5. Rà soát, chuẩn hoá, điện tử hoá mẫu đơn tờ khai theo hướng cắt giảm tối thiểu 20% thông tin phải khai báo trên cơ sở tái sử dụng dữ liệu đã được số hoá.

2.6. Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.

2.7. Triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2.8. 100% hồ sơ TTHC để chậm, muộn phải có văn bản xin lỗi và công khai danh sách cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

2.9. Phần đầu mức độ hài lòng của người dân và tổ chức về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 86% trở lên; giảm thời gian chờ đợi của người dân, doanh nghiệp tại Bộ phận Một cửa các cấp xuống trung bình còn tối đa 25 phút/01 lần giao dịch.

2.10. Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC theo quy định.

2.11. Công khai đồng bộ, thống nhất trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Cổng dịch vụ công Quốc gia về kết quả đánh giá Bộ chỉ số chỉ

đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

2.12. Tối thiểu 90% các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình và DVCTT một phần có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến) được triển khai thanh toán trực tuyến; phần đầu tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 35 % trở lên.

2.13. Tiếp tục phấn đấu hoàn thành số hóa 100% kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng lại thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2.14. Tối thiểu 85% TTHC có đủ điều kiện theo quy định được cung cấp DVCTT một phần và DVCTT toàn trình. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần và DVCTT toàn trình trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 60%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Rà soát, ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan theo quy định; tiếp tục rà soát, sắp xếp lại cơ cấu bên trong của các cơ quan, đơn vị.

3.2. Sắp xếp sáp nhập, hợp nhất đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/2/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị.

3.3. Thực hiện tinh giản 0,45% biên chế công chức hành chính và 1,4% người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2023; hoàn thành phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3.4. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2023-2025.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định và cụ thể hóa theo phân cấp quản lý.

4.2. 100% cơ quan, đơn vị được phê duyệt cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo quy định, hướng dẫn của Trung ương.

4.3. 100% đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu tổng hợp cấp tỉnh, cấp huyện khối chính quyền có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, trong đó 30% có trình độ trên đại học; trên 80% viên chức đạt chuẩn về trình độ, trong đó trên 20% có trình độ trên chuẩn.

4.4. 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; trong đó trên 90% có trình độ cao đẳng, đại học.

4.5. 100% công chức được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức hiện giữ và tiêu chuẩn ngạch công chức của chức danh, vị trí được quy hoạch; 100% viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định; 100% cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý; 100% viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý được bồi dưỡng năng lực và kỹ năng quản lý trước khi bổ nhiệm.

4.6. Tiếp tục thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, tuyển dụng công chức, viên chức; thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm theo đúng quy định.

5. Cải cách tài chính công

5.1. 100% các đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ về tài chính xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công.

5.2. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 22/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2022-2025.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Duy trì kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia; phấn đấu 85% dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia; phấn đấu 100% các giao dịch trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh được xác thực điện tử.

6.2. Phấn đấu khoảng 80% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp xã.

6.3. Phấn đấu 60% các hệ thống thông tin của tỉnh có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; từng bước thực hiện số hoá thông tin của người

dân, doanh nghiệp và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không phải cung cấp lại.

6.4. Phần đầu tối thiểu 80% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

6.5. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khả năng tương tác thuận tiện, trực tuyến với cơ quan nhà nước trong các hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ dựa trên các nền tảng công nghệ số; tối thiểu 60% dịch vụ công mới của cơ quan nhà nước có sự tham gia của doanh nghiệp hoặc tổ chức.

6.6. Phần đầu 100% cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần; 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

6.7. Phần đầu 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của các cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

6.8. Phần đầu tối thiểu 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 70% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 50% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

6.9. 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật).

6.10. Phần đầu 100% các báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

6.11. 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

6.12. Phần đầu 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh sử dụng các nền tảng số phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ; 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

6.13. 40% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được áp dụng, thực hiện thông qua các môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

6.14. Tiếp tục vận hành phân hệ theo dõi nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đảm bảo hiện thị theo thời gian thực.

6.15. Mỗi người dân đều có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân. Mỗi trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số. Mỗi cơ sở khám

bệnh, chữa bệnh đều triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế. Mỗi bệnh viện, trung tâm y tế công đều triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử. Công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh.

6.16. Mỗi học sinh, sinh viên đều có hồ sơ số về việc học tập cá nhân. Mỗi cơ sở đào tạo đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Tuyên Quang và trung tâm thị trấn các huyện thực hiện thanh toán học phí không dùng tiền mặt. Tài nguyên số trở thành học liệu chủ yếu của học sinh, sinh viên và người dân; hình thành kho học liệu số trực tuyến đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên và người dân.

6.17. Xây dựng hạ tầng dữ liệu số ngành nông nghiệp Tuyên Quang phục vụ trực tiếp công tác quản lý, điều hành, phát triển sản xuất nông nghiệp; cung cấp các thông tin nông nghiệp đầy đủ đến người dân, doanh nghiệp phục vụ trực tiếp công tác sản xuất, thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

6.18. Mỗi tuyến giao thông đường bộ chính tại trung tâm các huyện, thành phố được triển khai lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh.

6.19. Mỗi cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp có thể dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số.

6.20. Mỗi di sản của tỉnh đều có hiện diện số và hình thành bản di sản số để người dân, khách du lịch có thể truy cập thuận lợi trên môi trường số.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo Phụ lục gửi kèm Kế hoạch này.

IV. KINH PHÍ

1. Kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1.1. Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, thời gian hoàn thành báo cáo Ủy ban

nhân dân tỉnh **trước ngày 15/01/2024** (*gửi Sở Nội vụ theo dõi chung*); tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi được giao theo dõi, quản lý; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sáng kiến, giải pháp, cách làm mới trong thực hiện công tác cải cách hành chính cùng với báo cáo định kỳ công tác cải cách hành chính.

1.2. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác cải cách hành chính; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện.

1.3. Bố trí nguồn lực cho công tác cải cách hành chính, nhất là về cán bộ, công chức và nguồn kinh phí thực hiện.

1.4. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ để tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định (*báo cáo quý, gửi chậm nhất ngày 15 của tháng cuối quý; báo cáo 6 tháng, gửi chậm nhất ngày 15/6; báo cáo năm, gửi chậm nhất ngày 15/12*).

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị chấp hành nghiêm chế độ báo cáo, nếu cơ quan, đơn vị nào thực hiện chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ nhập báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trên phần mềm báo cáo của Bộ Nội vụ thì người đứng đầu của cơ quan, đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

2.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp về công tác chỉ đạo, điều hành; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh.

2.3. Trực tiếp theo dõi, tham mưu, triển khai về kết quả các chỉ số thành phần "*Công tác chỉ đạo, điều hành*", "*Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước*", "*Cải cách chế độ công vụ*" thuộc Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

2.4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra.

2.5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu các nội dung cải cách hành chính hằng tháng thực hiện tự chấm điểm theo Bộ tiêu chí của Bộ Nội vụ để kịp

thời có các giải pháp khắc phục đối với các tiêu chí chưa đạt điểm, chưa đạt điểm tối đa theo quy định.

2.6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch này; định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh (*báo cáo quý, trình chậm nhất ngày 18 của tháng cuối quý; báo cáo 6 tháng, trình chậm nhất ngày 18/6; báo cáo năm, trình chậm nhất ngày 18/12*), đề Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

3.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung cải cách thủ tục hành chính.

3.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan vận hành có hiệu quả Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính.

3.3. Đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

3.4. Trực tiếp theo dõi, tham mưu triển khai về kết quả Chỉ số thành phần “*Cải cách thủ tục hành chính*” thuộc Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh, hằng tháng chấm điểm gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

4.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung cải cách thể chế.

4.2. Trực tiếp theo dõi, tham mưu triển khai về kết quả chỉ số thành phần “*Cải cách thể chế*” thuộc Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh, hằng tháng chấm điểm gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

5.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ cải cách tài chính công.

5.2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hằng năm.

5.3. Trực tiếp theo dõi, tham mưu, triển khai về kết quả chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” thuộc Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh, hằng tháng chấm điểm gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

6.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

6.2. Trực tiếp theo dõi, tham mưu, triển khai về kết quả chỉ số thành phần “Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số” thuộc Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh, hằng tháng chấm điểm gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6.3. Chỉ đạo các cơ quan báo chí tăng cường thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; kết quả xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số; Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

6.4. Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh xây dựng, phát triển hạ tầng mạng lưới, cung cấp dịch vụ mạng di động 4G/5G, đường truyền Internet tốc độ cao để thúc đẩy, tăng tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh của người dân; đẩy mạnh thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không tiền mặt trên địa bàn tỉnh.

7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

7.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp, giải pháp thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7.2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội do Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

7.3. Trực tiếp theo dõi, tham mưu, triển khai về kết quả chỉ số thành phần "Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" thuộc Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh, hằng tháng chấm điểm gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai, thực hiện có hiệu quả Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây viết là Đề án 06).

9. Trách nhiệm của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang

9.1. Thực hiện tuyên truyền sâu rộng các nội dung về kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; kết quả xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số; Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án 06 của Chính phủ. Định kỳ hằng tuần, tháng đăng tin, bài; phát sóng chuyên trang, chuyên mục về cải cách hành chính, chú trọng về các điển hình tiên tiến, mô hình hay, cách làm mới, sáng kiến về công tác cải cách hành chính. Hàng năm xây dựng chương trình tọa đàm về công tác cải cách hành chính.

9.2. Xây dựng chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính để tuyên truyền và tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- | | | |
|-----------------------------------|--|---------|
| - Bộ Nội vụ; | | Báo cáo |
| - Thường trực Tỉnh uỷ; | | |
| - Thường trực HĐND tỉnh; | | Báo cáo |
| - Chủ tịch, PCT UBND tỉnh; | | |
| - Các sở, ban, ngành; | | Báo cáo |
| - Công an tỉnh; | | |
| - UBND huyện, thành phố; | | Báo cáo |
| - Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh; | | |
| - Các Phòng, Đơn vị-VP UBND tỉnh; | | |
| - Lưu: VT, NC (P.Hà). | | |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Sơn

